TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 10/8/2024

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Vương Khánh An	Nữ	22/8/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2359/QĐ423/2024	TH008600	
2	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	23/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2360/QĐ423/2024	TH008601	
3	Lục Thị Mai Anh	Nữ	26/9/2001	Nghệ An	Thái	7.3	7.5	2361/QĐ423/2024	TH008602	
4	Đặng Ngọc Anh	Nam	10/6/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2362/QĐ423/2024	TH008603	
5	Hoàng Thị Ngọc Ánh	Nữ	20/02/1997	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2363/QĐ423/2024	TH008604	
6	Trần Xuân Bình	Nam	17/8/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2364/QĐ423/2024	TH008605	
7	Hồ Yên Ca	Nữ	20/02/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2365/QĐ423/2024	TH008606	
8	Phạm Văn Đồng	Nam	12/11/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2366/QĐ423/2024	TH008607	
9	Lê Thị Hà	Nữ	18/4/1979	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2367/QĐ423/2024	TH008608	
10	Nguyễn Thị Hà	Nữ	06/3/1985	Nghệ An	Kinh	5.0	5.5	2368/QĐ423/2024	TH008609	
11	Trần Thị Thúy Hà	Nữ	28/01/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2369/QĐ423/2024	TH008610	
12	Lương Thị Thu Hà	Nữ	20/8/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2370/QĐ423/2024	TH008611	
13	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ	29/8/1991	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2371/QĐ423/2024	TH008612	
14	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ	20/10/1977	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2372/QĐ423/2024	TH008613	
15	Cao Thị Phương Lan	Nữ	22/9/1975	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2373/QĐ423/2024	TH008614	
16	Nguyễn Thị Tú Linh	Nữ	10/8/1978	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2374/QĐ423/2024	TH008615	
17	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ	18/9/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2375/QĐ423/2024	TH008616	
18	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	03/01/1982	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	2376/QĐ423/2024	TH008617	
19	Nguyễn Thị Lộc	Nữ	19/7/1976	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2377/QĐ423/2024	TH008618	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
20	Trần Thị Lý	Nữ	06/9/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2378/QĐ423/2024	TH008619	
21	Lê Na	Nữ	21/6/1984	Nghệ An	Kinh	8.0	8.0	2379/QĐ423/2024	TH008620	
22	Phan Thị Quỳnh Nga	Nữ	06/9/1974	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2380/QĐ423/2024	TH008621	
23	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	20/10/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2381/QĐ423/2024	TH008622	
24	Lê Thị Nhàn	Nữ	06/01/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2382/QĐ423/2024	TH008623	
25	Dương Thanh Nhật	Nữ	25/12/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2383/QĐ423/2024	TH008624	
26	Đinh Thị Hồng Nhung	Nữ	12/12/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2384/QĐ423/2024	TH008625	
27	Phan Hà Phương	Nữ	08/11/1983	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2385/QĐ423/2024	TH008626	
28	Nguyễn Đình Quyền	Nam	15/9/1987	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2386/QĐ423/2024	TH008627	
29	Lê Thị Sinh	Nữ	10/9/1986	Nghệ An	Kinh	5.3	5.5	2387/QĐ423/2024	TH008628	
30	Trần Đình Sơn	Nam	18/10/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2388/QĐ423/2024	TH008629	
31	Nguyễn Tài Thành	Nam	12/12/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2389/QĐ423/2024	TH008630	
32	Trần Thị Phương Thảo	Nữ	17/3/1975	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2390/QĐ423/2024	TH008631	
33	Lã Thị Phương Thảo	Nữ	23/12/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2391/QĐ423/2024	TH008632	
34	Trịnh Văn Thông	Nữ	10/10/1980	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2392/QĐ423/2024	TH008633	
35	Trương Thị Thu	Nữ	29/6/1991	Thanh Hóa	Kinh	5.7	8.5	2393/QĐ423/2024	TH008634	
36	Phan Thị Thu	Nữ	10/11/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2394/QĐ423/2024	TH008635	
37	Phan Thị Thủy	Nữ	05/5/1985	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2395/QĐ423/2024	TH008636	
38	Phan Thị Ngọc Thủy	Nữ	20/8/1985	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2396/QĐ423/2024	TH008637	
39	Lê Phạm Trà	Nam	06/8/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2397/QĐ423/2024	TH008638	
40	Nguyễn Hồng Việt	Nam	08/3/1985	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2398/QĐ423/2024	TH008639	
41	Lương Quốc Anh	Nam	30/01/2001	Nghệ An	Thái	7.7	7.0	2399/QĐ423/2024	TH008640	
42	Trần Tú Anh	Nam	12/4/1985	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2400/QĐ423/2024	TH008641	
43	Quán Thị Giang	Nữ	10/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2401/QĐ423/2024	TH008642	
44	Trần Thị Hào	Nữ	12/9/1981	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2402/QĐ423/2024	TH008643	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
45	Trần Thị Hoa	Nữ	17/4/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2403/QĐ423/2024	TH008644	
46	Cao Xuân Hùng	Nam	18/9/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2404/QĐ423/2024	TH008645	
47	Lê Văn Hưng	Nam	20/9/1989	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2405/QĐ423/2024	TH008646	
48	Nguyễn Trung Kiên	Nam	15/9/1984	Nghệ An	Thổ	6.0	7.0	2406/QĐ423/2024	TH008647	
49	Lương Thị Lam	Nữ	02/8/1992	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	2407/QĐ423/2024	TH008648	
50	Nguyễn Thị Lịch	Nữ	19/8/1984	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2408/QĐ423/2024	TH008649	
51	Lê Huy Ngọc	Nam	06/6/1980	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	2409/QĐ423/2024	TH008650	
52	Phạm Thị Ngọc	Nữ	16/9/1989	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2410/QĐ423/2024	TH008651	
53	Hoàng Thủy Nguyên	Nữ	15/10/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2411/QĐ423/2024	TH008652	
54	Trần Thị Quỳnh Như	Nữ	27/9/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	2412/QĐ423/2024	TH008653	
55	Lê Thị Thu Phương	Nữ	11/9/1981	Nghệ An	Kinh	6.7	7.5	2413/QĐ423/2024	TH008654	
56	Trần Phương	Nữ	19/8/1986	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.0	2414/QĐ423/2024	TH008655	
57	Đào Như Quỳnh	Nữ	18/6/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2415/QĐ423/2024	TH008656	
58	Nguyễn Thanh Sơn	Nam	25/12/1983	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2416/QĐ423/2024	TH008657	
59	Nguyễn Ngọc Sơn	Nam	23/4/1993	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	8.0	2417/QĐ423/2024	TH008658	
60	Hoàng Thị Thành	Nữ	13/7/1992	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2418/QĐ423/2024	TH008659	
61	Đậu Đức Thành	Nam	28/11/1991	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2419/QĐ423/2024	TH008660	
62	Trần Văn Thảnh	Nam	08/8/1986	Nghệ An	Kinh	7.7	7.0	2420/QĐ423/2024	TH008661	
63	Phan Thị Thảo	Nữ	02/10/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2421/QĐ423/2024	TH008662	
64	Trần Văn Thông	Nam	30/10/1988	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2422/QĐ423/2024	TH008663	
65	Đặng Thị Thư	Nữ	22/6/1996	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2423/QĐ423/2024	TH008664	
66	Trịnh Thị Hồng Thuý	Nữ	03/9/1994	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2424/QĐ423/2024	TH008665	
67	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ	02/5/1990	Nghệ An	Kinh	7.7	8.0	2425/QĐ423/2024	TH008666	
68	Nguyễn Tài Tiến	Nam	21/9/1979	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2426/QĐ423/2024	TH008667	
69	Phan Thị Yến Trang	Nữ	03/10/1994	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2427/QĐ423/2024	TH008668	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
70	Hoàng Thị Thùy Trang	Nữ	27/02/2002	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	7.0	2428/QĐ423/2024	TH008669	
71	Trương Thị Quỳnh Trang	Nữ	15/3/2001	Nghệ An	Thái	7.3	8.0	2429/QĐ423/2024	TH008670	
72	Phạm Minh Tuấn	Nữ	19/10/1990	Hà Tĩnh	Kinh	7.3	8.0	2430/QĐ423/2024	TH008671	
73	Ngô Thúy Vân	Nữ	08/10/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2431/QĐ423/2024	TH008672	
74	Cao Thị Xuân	Nữ	09/02/1985	Nghệ An	Kinh	5.0	5.0	2432/QĐ423/2024	TH008673	
75	Nguyễn Đình Châu	Nam	28/8/1966	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2433/QĐ423/2024	TH008674	
76	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	30/10/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2434/QĐ423/2024	TH008675	
77	Đinh Văn Chiến	Nam	14/9/1979	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	9.0	2435/QĐ423/2024	TH008676	
78	Nguyễn Văn Dần	Nam	01/9/1964	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2436/QĐ423/2024	TH008677	
79	Hồ Thị Thùy Dương	Nữ	15/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2437/QĐ423/2024	TH008678	
80	Dương Đình Đường	Nam	08/10/1973	Nghệ An	Kinh	5.3	7.5	2438/QĐ423/2024	TH008679	
81	Đoàn Thị Thu Hà	Nữ	12/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	7.7	7.0	2439/QĐ423/2024	TH008680	
82	Hồ Thị Hà	Nữ	23/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2440/QĐ423/2024	TH008681	
83	Nguyễn Xuân Hải	Nam	08/10/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2441/QĐ423/2024	TH008682	
84	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	10/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2442/QĐ423/2024	TH008683	
85	Nguyễn Thị Hạnh	Nữ	14/4/1982	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2443/QĐ423/2024	TH008684	
86	Thiều Thị Hiên	Nữ	09/12/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2444/QĐ423/2024	TH008685	
87	Nguyễn Thị Hoàn	Nữ	24/12/1973	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2445/QĐ423/2024	TH008686	
88	Hồ Thị Hồng	Nữ	30/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2446/QĐ423/2024	TH008687	
89	Lò Thị Thu Hương	Nữ	10/11/2002	Thanh Hóa	Thái	6.0	6.0	2447/QĐ423/2024	TH008688	
90	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Nữ	11/4/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2448/QĐ423/2024	TH008689	
91	Phạm Thị Hường	Nữ	13/3/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2449/QĐ423/2024	TH008690	
92	Trần Văn Huy	Nam	16/6/1986	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2450/QĐ423/2024	TH008691	
93	Hồ Quang Huy	Nam	04/02/1973	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2451/QĐ423/2024	TH008692	
94	Lê Võ Khánh Huyền	Nữ	07/11/2004	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2452/QĐ423/2024	TH008693	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
95	Nguyễn Thị Huyền	Nữ	07/01/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2453/QĐ423/2024	TH008694	
96	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	08/3/1988	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2454/QĐ423/2024	TH008695	
97	Nguyễn Thị Linh	Nữ	25/10/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2455/QĐ423/2024	TH008696	
98	Nguyễn Quỳnh Linh	Nữ	06/5/2000	Phú Yên	Kinh	6.0	8.5	2456/QĐ423/2024	TH008697	
99	Phạm Thị Lương	Nữ	12/6/1983	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2457/QĐ423/2024	TH008698	
100	Nguyễn Thị Yến Nhi	Nữ	05/5/2000	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2458/QĐ423/2024	TH008699	
101	Lim Thị Phương Nhi	Nữ	27/4/2002	Nghệ An	Thái	6.7	8.0	2459/QĐ423/2024	TH008700	
102	Lê Thị Hồng Phương	Nữ	01/06/1975	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2460/QĐ423/2024	TH008701	
103	Trịnh Thị Minh Phương	Nữ	07/5/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2461/QĐ423/2024	TH008702	
104	Phạm Phương Thảo	Nữ	17/5/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	2462/QĐ423/2024	TH008703	
105	Hoàng Thị Thanh Thảo	Nữ	14/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2463/QĐ423/2024	TH008704	
106	Nguyễn Thị Thảo	Nữ	01/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2464/QĐ423/2024	TH008705	
107	Nguyễn Thị Kim Thơm	Nữ	28/5/1972	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2465/QĐ423/2024	TH008706	
108	Vi Thị May Thủy	Nữ	12/9/1996	Nghệ An	Thái	6.3	9.0	2466/QĐ423/2024	TH008707	
109	Lữ Thị Trinh	Nữ	13/3/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	2467/QĐ423/2024	TH008708	
110	Lô Đại Từ	Nam	11/10/2002	Nghệ An	Thái	6.7	8.5	2468/QĐ423/2024	TH008709	
111	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ	06/5/1981	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2469/QĐ423/2024	TH008710	
112	Vi Thị Vân	Nữ	07/9/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	2470/QĐ423/2024	TH008711	
113	Nguyễn Thị Thùy Vân	Nữ	24/11/1988	Nghệ An	Kinh	7.0	9.5	2471/QĐ423/2024	TH008712	
114	Bùi Thị Quỳnh Anh	Nam	06/9/2001	Nghệ An	Kinh	8.0	8.5	2472/QĐ423/2024	TH008713	
115	Nguyễn Thục Anh	Nam	12/11/1997	Nghệ An	Kinh	8.7	7.0	2473/QĐ423/2024	TH008714	
116	Quang Thị Chiên	Nam	28/8/1999	Nghệ An	Thái	7.0	6.0	2474/QĐ423/2024	TH008715	
117	Nguyễn Thị Linh Giang	Nam	10/11/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2475/QĐ423/2024	TH008716	
118	Nguyễn Thị Hà	Nam	22/01/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2476/QĐ423/2024	TH008717	
119	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	11/8/1998	Nghệ An	Kinh	7.0	8.5	2477/QĐ423/2024	TH008718	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
120	Hồ Thị Hành	Nữ	22/01/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	8.0	2478/QĐ423/2024	TH008719	
121	Trần Thị Hóa	Nữ	20/11/1984	Nghệ An	Kinh	6.3	6.5	2479/QĐ423/2024	TH008720	
122	Trần Thị Hồng	Nữ	17/5/1977	Nghệ An	Kinh	7.0	6.5	2480/QĐ423/2024	TH008721	
123	Nguyễn Sóng Hồng	Nam	13/8/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2481/QĐ423/2024	TH008722	
124	Lê Thị Kiều	Nữ	22/6/1982	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2482/QĐ423/2024	TH008723	
125	Quang Thị Lê	Nữ	18/11/1981	Nghệ An	Thái	6.0	5.0	2483/QĐ423/2024	TH008724	
126	Nguyễn Hà Linh	Nữ	04/6/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.0	2484/QĐ423/2024	TH008725	
127	Vi Thị Khánh Linh	Nữ	07/01/2001	Nghệ An	Thái	5.7	7.0	2485/QĐ423/2024	TH008726	
128	Hoàng Nghĩa Lực	Nữ	15/11/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2486/QĐ423/2024	TH008727	
129	Lao Thị Ly	Nữ	19/5/2002	Nghệ An	Thái	6.0	7.0	2487/QĐ423/2024	TH008728	
130	Nguyễn Thị Mai	Nữ	20/7/1986	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	7.5	2488/QĐ423/2024	TH008729	
131	Trần Thị Mai	Nữ	13/9/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2489/QĐ423/2024	TH008730	
132	Nguyễn Đức Mạnh	Nam	06/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2490/QĐ423/2024	TH008731	
133	Nguyễn Thị Minh	Nữ	27/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2491/QĐ423/2024	TH008732	
134	Đỗ Thị Ngọc	Nữ	05/3/1990	Thanh Hóa	Kinh	7.0	9.0	2492/QĐ423/2024	TH008733	
135	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Nữ	08/01/1999	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2493/QĐ423/2024	TH008734	
136	Lương Thị Nhỏ	Nữ	02/12/1993	Nghệ An	Thái	5.3	6.5	2494/QĐ423/2024	TH008735	
137	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	28/11/2001	Nghệ An	Thái	6.0	8.5	2495/QĐ423/2024	TH008736	
138	Lại Thị Tâm	Nữ	12/10/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2496/QĐ423/2024	TH008737	
139	Nguyễn Thị Hồng Thắm	Nữ	14/7/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2497/QĐ423/2024	TH008738	
140	Hồ Đình Thành	Nam	08/10/1981	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2498/QĐ423/2024	TH008739	
141	Nguyễn Thị Hoài Thu	Nữ	15/11/1983	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2499/QĐ423/2024	TH008740	
142	Đinh Nguyễn Huyền Trang	Nữ	02/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	5.0	2500/QĐ423/2024	TH008741	
143	Đặng Thị Huyền Trang	Nữ	06/11/1999	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2501/QĐ423/2024	TH008742	
144	Kiều Thị Thanh Tú	Nữ	01/01/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	2502/QĐ423/2024	TH008743	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
145	Trần Thị Tú	Nữ	14/3/1992	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2503/QĐ423/2024	TH008744	
146	Hoàng Cẩm Tú	Nữ	16/11/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2504/QĐ423/2024	TH008745	
147	Nguyễn Viết Vũ	Nam	15/4/2002	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	2505/QĐ423/2024	TH008746	
148	Nguyễn Thị Hà Vy	Nữ	02/9/2002	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2506/QĐ423/2024	TH008747	
149	Vi Thị Xoan	Nữ	02/7/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2507/QĐ423/2024	TH008748	
150	Nguyễn Thị Yến	Nữ	09/02/1998	Nghệ An	Kinh	8.3	9.0	2508/QĐ423/2024	TH008749	
151	Nguyễn Thị Lan Anh	Nữ	03/5/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2509/QĐ423/2024	TH008750	
152	Phan Bá Anh	Nam	19/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2510/QĐ423/2024	TH008751	
153	Hồ Thị Ánh	Nữ	27/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.0	6.0	2511/QĐ423/2024	TH008752	
154	Vương Thị Duyên	Nữ	10/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	5.0	2512/QĐ423/2024	TH008753	
155	Đậu Thị Giang	Nữ	26/11/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2513/QĐ423/2024	TH008754	
156	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ	01/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2514/QĐ423/2024	TH008755	
157	Hoàng Thị Thúy Hiền	Nữ	20/12/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2515/QĐ423/2024	TH008756	
158	Lê Thị Hiền	Nữ	02/3/1995	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2516/QĐ423/2024	TH008757	
159	Ngô Thị Hoa	Nữ	09/9/1989	Nghệ An	Kinh	7.3	6.0	2517/QĐ423/2024	TH008758	
160	Nguyễn Đình Hoàng	Nam	02/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	5.5	2518/QĐ423/2024	TH008759	
161	Dương Thị Thanh Huyền	Nữ	22/8/2001	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.5	2519/QĐ423/2024	TH008760	
162	Nguyễn Thị Mai Huyền	Nữ	16/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2520/QĐ423/2024	TH008761	
163	Lê Đình Lâm	Nữ	10/12/2001	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2521/QĐ423/2024	TH008762	
164	Nguyễn Duy Lịch	Nữ	16/9/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2522/QĐ423/2024	TH008763	
165	Đỗ Thị Liên	Nữ	01/5/1998	Bắc Giang	Kinh	6.3	6.5	2523/QĐ423/2024	TH008764	
166	Phạm Thị Linh	Nữ	02/6/2001	Nghệ An	Kinh	7.7	6.0	2524/QĐ423/2024	TH008765	
167	Trần Thị Thùy Linh	Nữ	16/6/1990	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2525/QĐ423/2024	TH008766	
168	Vy Thị Hồng Ly	Nữ	25/8/2002	Nghệ An	Thái	7.7	6.0	2526/QĐ423/2024	TH008767	
169	Vi Thị Lý	Nữ	25/01/2002	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	2527/QĐ423/2024	TH008768	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
170	Ngô Thị Ngọc Minh	Nữ	11/8/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2528/QĐ423/2024	TH008769	
171	Nguyễn Thị Na	Nữ	28/02/1995	Nghệ An	Kinh	5.7	5.0	2529/QĐ423/2024	TH008770	
172	Đậu Thế Nghĩa	Nam	15/02/1988	Nghệ An	Kinh	7.7	6.0	2530/QĐ423/2024	TH008771	
173	Phan Thị Ngoan	Nữ	01/02/2000	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2531/QĐ423/2024	TH008772	
174	Nguyễn Hồng Ngọc	Nữ	01/01/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2532/QĐ423/2024	TH008773	
175	Đậu Thị Minh Nguyệt	Nữ	03/10/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2533/QĐ423/2024	TH008774	
176	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ	27/01/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	9.0	2534/QĐ423/2024	TH008775	
177	Nguyễn Hồng Nhung	Nữ	05/9/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2535/QĐ423/2024	TH008776	
178	Võ Trọng Phước	Nữ	06/9/1998	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2536/QĐ423/2024	TH008777	
179	Hồ Thị Phương	Nữ	10/7/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2537/QĐ423/2024	TH008778	
180	Lưu Thị Lan Phương	Nữ	12/7/1985	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2538/QĐ423/2024	TH008779	
181	Cao Thị Quang	Nữ	11/5/1991	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2539/QĐ423/2024	TH008780	
182	Sầm Quang Sao	Nam	16/8/1995	Nghệ An	Thái	5.3	5.0	2540/QĐ423/2024	TH008781	
183	Hoàng Thị Phương Thảo	Nữ	02/02/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2541/QĐ423/2024	TH008782	
184	Lô Thị Thương	Nữ	11/12/1984	Nghệ An	Thái	6.0	6.0	2542/QĐ423/2024	TH008783	
185	Lê Thị Thủy	Nữ	17/9/1999	Nghệ An	Thổ	6.0	7.5	2543/QĐ423/2024	TH008784	
186	Lương Thị Thủy	Nữ	03/02/2000	Nghệ An	Kinh	5.0	6.5	2544/QĐ423/2024	TH008785	
187	Nguyễn Thị Huyền Trang	Nữ	05/02/1999	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2545/QĐ423/2024	TH008786	
188	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nữ	05/3/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2546/QĐ423/2024	TH008787	
189	Lê Thị Vinh	Nữ	20/6/1987	Nghệ An	Kinh	6.0	6.5	2547/QĐ423/2024	TH008788	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			